



TIÊU CHUẨN VIETFARM TRỒNG TRỌT HỮU CƠ VFS-CROP-ORG 02:2026

Phiên bản: VFS-CROP-ORG-02:2026
Ban hành: 05.2026 | Thời gian rà soát lại: 2029
Địa chỉ phản hồi: standards@VietFarm.org.vn
Bản quyền © 2026 Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI)

ORG
02
2026

MODULE ORG: TRỒNG TRỌT HỮU CƠ (VFS-CROP-ORG 02:2026)

Tính toán vẹn hữu cơ, đầu vào được phép và giai đoạn chuyển đổi — áp dụng kết hợp với VFS-CROP-GAP và VFS-GEN-01:2026

Ma trận chứng nhận — VFS-CROP:2026

Chứng nhận đăng ký	Module áp dụng	Nhãn/Logo được sử dụng
VietFarm Cơ bản	[B] — Yêu cầu cơ bản	Nhãn VietFarm cơ bản
VietFarm G.A.P	[B] + [GAP]	Logo VietFarm G.A.P
VietFarm Hữu cơ	[B] + [GAP] + [ORG]	Logo VietFarm Hữu cơ
VietFarm Phát thải thấp	[B] + [GAP] + [LC]	Logo VietFarm Low Carbon
VietFarm G.A.P + LC	[B] + [GAP] + [LC]	Logo VietFarm G.A.P + LC
VietFarm Hữu cơ + LC	[B] + [GAP] + [ORG] + [LC]	Logo VietFarm Hữu cơ + LC

A MỤC TIÊU VÀ MỤC ĐÍCH

Tiêu chuẩn VietFarm Trồng trọt Hữu cơ nhằm xây dựng hệ thống canh tác bền vững, tuân theo các quy luật tự nhiên — không sử dụng hóa chất tổng hợp, thuốc BVTV hóa học và phân bón vô cơ — đồng thời tạo ra sản phẩm chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng và có giá trị trên thị trường trong và ngoài nước. Tiêu chuẩn góp phần bảo vệ sức khỏe đất, hệ sinh thái và cộng đồng nông nghiệp Việt Nam.

Tiêu chuẩn hướng tới: (1) duy trì tính toàn vẹn hữu cơ trong toàn chuỗi sản xuất từ đất đến sản phẩm; (2) cấm hoàn toàn hóa chất tổng hợp, phân bón hóa học và thuốc BVTV hóa học tổng hợp; (3) ưu tiên đầu vào hữu cơ, địa phương và quản lý đất tuần hoàn; (4) thiết lập hệ thống chuyển đổi hữu cơ minh bạch; (5) đảm bảo truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ vùng trồng đến người tiêu dùng và tiếp cận thị trường hữu cơ quốc tế.

B NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

VietFarm xây dựng tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ dựa trên ba nguyên tắc cốt lõi, tuân thủ các hướng dẫn thực hành hữu cơ toàn cầu (IFOAM, TCVN 11041-2:2017, EU Regulation 2018/848) và phù hợp điều kiện đặc thù Việt Nam:

1 TÍNH TOÀN VẸN HỮU CƠ — Sản xuất và chế biến không có hóa chất tổng hợp

Từ hạt giống đến sản phẩm cuối cùng, toàn bộ quá trình sản xuất, sơ chế và phân phối phải duy trì tính hữu cơ — không sử dụng bất kỳ đầu vào hóa học tổng hợp nào.

- ✓ Ưu tiên giống hữu cơ hoặc giống thông thường chưa qua xử lý hóa học; nghiêm cấm GMO và nuôi cấy mô
- ✓ Chỉ sử dụng phân bón hữu cơ, phân khoáng tự nhiên và chế phẩm sinh học trong danh mục được phép
- ✓ Nghiêm cấm tất cả thuốc BVTV hóa học tổng hợp; chỉ dùng chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc sinh học
- ✓ Chỉ dùng phương pháp vật lý hoặc sinh học trong sơ chế và chế biến; nghiêm cấm chiếu xạ sản phẩm
- ✓ Thời gian chuyển đổi hữu cơ tối thiểu 24 tháng (cây hàng năm) hoặc 36 tháng (cây lâu năm)

2 MÔI TRƯỜNG TỐT — Canh tác tuần hoàn, hài hòa và tái tạo hệ sinh thái

Hệ thống canh tác hữu cơ tuân theo quy luật tự nhiên: đất khỏe — cây khỏe — người khỏe; tái tạo dinh dưỡng cho đất và bảo vệ đa dạng sinh học.

- ✓ Tăng cường chất hữu cơ đất: sử dụng phân ủ, compost, phụ phẩm cây trồng và cây phủ đất
- ✓ Luân canh, xen canh và đa dạng hóa cây trồng để cải thiện sức khỏe đất và kiểm soát sâu bệnh tự nhiên
- ✓ Quản lý nước tiết kiệm; ưu tiên tái sử dụng nước sau xử lý và hệ thống tưới tiêu hiệu quả
- ✓ Thiết lập vùng đệm đủ rộng giữa khu hữu cơ và khu canh tác thông thường để tránh nhiễm chéo

- ✓ Không phá hủy các hệ sinh thái có giá trị; bảo vệ đất ngập nước và bể carbon tự nhiên

SINH KẾ VÀ MINH BẠCH — Sản xuất có đạo đức, giá trị thị trường và truy xuất nguồn gốc

Chứng nhận hữu cơ VietFarm tạo giá trị gia tăng cho nông hộ và hợp tác xã thông qua tiếp cận thị trường hữu cơ trong nước và quốc tế, với hệ thống truy xuất nguồn gốc minh bạch.

3

- ✓ Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho cộng đồng nông dân trong giai đoạn chuyển đổi và sản xuất hữu cơ
- ✓ Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, công bằng; không sử dụng lao động trẻ em hoặc lao động cưỡng bức
- ✓ Hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ vùng trồng đến người tiêu dùng; lưu hồ sơ tối thiểu 24 tháng
- ✓ Ghi nhãn hữu cơ minh bạch, đúng quy định; không sử dụng logo hữu cơ trước khi hoàn thành chuyển đổi
- ✓ Thúc đẩy tiếp cận thị trường hữu cơ trong nước và xuất khẩu thông qua chứng nhận VietFarm

C

YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG

1. Tài nguyên và môi trường

1.1 Quản lý đất hữu cơ

- Bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu đất; tránh làm chặt đất; lập kế hoạch quản lý đất dài hạn
- Tăng chất hữu cơ đất thông qua phân ủ, compost, phụ phẩm cây trồng (không đốt), cây phủ đất và luân canh
- Kiểm soát xói mòn đặc biệt trên đất dốc; áp dụng canh tác theo đường đồng mức, hàng rào thực vật
- Tiến hành phân tích đất và nước trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn; kiểm soát ô nhiễm kim loại nặng
- Bảo vệ đất ngập nước và đất than bùn; không sử dụng kỹ thuật canh tác phá hủy cấu trúc đất ngập nước
- Nghiêm cấm sử dụng bùn thải đô thị hoặc bùn công nghiệp chưa qua xử lý làm phân bón

1.2 Quản lý nước

- Sử dụng nước tiết kiệm; khuyến khích tưới nhỏ giọt, tưới phun sương để giảm tiêu thụ nước
- Khuyến khích tái sử dụng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn; lưu trữ nước mưa khi có điều kiện
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch theo quy định hiện hành
- Áp dụng biện pháp ngăn ngừa rò rỉ phân bón và thuốc BVTV gây ô nhiễm nguồn nước

1.3 Đa dạng sinh học và chất thải

- Duy trì và tăng cường đa dạng sinh học trong trang trại và khu vực xung quanh
- Không gây tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn, rừng phòng hộ và vùng sinh thái nhạy cảm
- Thu gom và xử lý toàn bộ chất thải theo quy định; nghiêm cấm đốt bao bì thuốc BVTV
- Phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải; xử lý chất thải hữu cơ bằng ủ phân

2. Cơ sở hạ tầng và điều kiện sản xuất

2.1 Vùng sản xuất hữu cơ

- Khu vực sản xuất không bị ô nhiễm từ các nguồn bên ngoài (giao thông, công nghiệp, khu dân cư, v.v.)
- Thiết lập vùng đệm đủ rộng giữa khu hữu cơ và khu canh tác thông thường để ngăn nhiễm chéo từ phun thuốc, bón phân và hạt giống
- Đánh giá nguy cơ ô nhiễm từ lịch sử sử dụng đất; nếu có rủi ro cao về chất cấm phải thực hiện phân tích
- Khu vực kho lưu trữ vật tư hữu cơ phải tách biệt hoàn toàn với vật tư không được phép
- Khu sơ chế sản phẩm hữu cơ phải tách biệt không gian hoặc thời gian với sản phẩm thông thường

2.2 Thiết bị và điều kiện làm việc

- Trang thiết bị, dụng cụ được làm sạch trước khi sử dụng cho khu hữu cơ; nếu dùng chung phải vệ sinh hoàn toàn và lưu hồ sơ
- Bảo dưỡng định kỳ thiết bị; bố trí bảo hộ lao động đầy đủ và dụng cụ sơ cứu tại nơi làm việc
- Nhà vệ sinh và khu rửa tay sạch sẽ; nước thải được xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm

3. Đầu vào sản xuất hữu cơ

3.1 Giống và vật liệu trồng trọt

- Ưu tiên sử dụng giống hữu cơ; nếu không có sẵn, có thể dùng giống thông thường chưa qua xử lý hóa học
- Nghiêm cấm tất cả giống biến đổi gen (GMO) và giống nuôi cấy mô
- Ưu tiên giống địa phương hoặc giống đã thích nghi tốt với điều kiện địa phương, có khả năng kháng sâu bệnh

3.2 Phân bón và dinh dưỡng

- Nghiêm cấm tất cả phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học, phân bón nano
- Chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ, phân khoáng tự nhiên và chế phẩm sinh học trong danh mục ORG được phép
- Phân gia súc, gia cầm phải được ủ hoại đúng kỹ thuật (nhiệt độ 55°C–77°C, tỷ lệ C:N 25:1–40:1)
- Áp dụng quy tắc 90/120 ngày khi sử dụng phân động vật thô; không sử dụng phân người trên cây lương thực
- Bón phân dựa trên nhu cầu dinh dưỡng cây trồng và kết quả phân tích đất để tránh dư thừa

3.3 Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)

- Áp dụng triệt để IPM: luân canh, giống kháng bệnh, đa dạng hóa cây trồng, vệ sinh đồng ruộng và thiên địch
- Nghiêm cấm tất cả thuốc BVTV hóa học tổng hợp; chỉ được sử dụng chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc sinh học
- Chỉ sử dụng chất BVTV được phép khi xảy ra nguy hại nghiêm trọng và các biện pháp khác không hiệu quả
- Ghi chép đầy đủ và có hóa đơn chứng từ cho tất cả vật tư đầu vào được sử dụng

4. Giai đoạn chuyển đổi và tính toàn vẹn hữu cơ

- Giai đoạn chuyển đổi hữu cơ tối thiểu 24 tháng (cây hàng năm) hoặc 36 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch sản phẩm mang nhãn hữu cơ
- Trong giai đoạn chuyển đổi, sản phẩm phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ'; không được sử dụng logo hữu cơ chính thức
- Phải tách biệt hoàn toàn khu hữu cơ với khu G.A.P và khu thông thường bằng rào cản vật lý hoặc vùng đệm

- Thiết bị dùng chung phải được vệ sinh hoàn toàn trước khi sử dụng cho khu hữu cơ và lưu hồ sơ vệ sinh
- Cam kết dài hạn áp dụng các thực hành hữu cơ trên toàn bộ khu vực canh tác đăng ký đánh giá

5. Sau thu hoạch, phân phối và ghi nhãn

- Duy trì tính toàn vẹn hữu cơ trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vận chuyển và bảo quản
- Sản phẩm hữu cơ chỉ được mang nhãn hữu cơ sau khi hoàn thành giai đoạn chuyển đổi và được xác nhận bởi tổ chức chứng nhận
- Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ vùng trồng đến người tiêu dùng; lưu hồ sơ tối thiểu 24 tháng
- Ưu tiên sử dụng vật liệu đóng gói thân thiện môi trường, có thể tái chế hoặc phân hủy sinh học
- Tách biệt hoàn toàn sản phẩm hữu cơ trong toàn bộ chuỗi phân phối; không để lẫn với sản phẩm thông thường

6. Hệ thống quản lý chất lượng

- Xây dựng quy trình sản xuất hữu cơ chi tiết cho từng loại cây trồng và phổ biến đến tất cả thành viên
- Ghi chép đầy đủ và kịp thời tất cả hoạt động sản xuất, đầu vào, thu hoạch và phân phối; lưu hồ sơ tối thiểu 12 tháng từ ngày thu hoạch
- Thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại; quy trình thu hồi sản phẩm không an toàn
- Đánh giá nội bộ định kỳ tối thiểu mỗi 12 tháng; phân tích điểm không phù hợp và thực hiện hành động khắc phục

D

YÊU CẦU CỤ THỂ (SR) — CÁC YÊU CẦU CÓ THỂ KIỂM CHỨNG

Các yêu cầu dưới đây cấu thành toàn bộ danh sách SR có thể kiểm chứng áp dụng cho Module Trồng trọt Hữu cơ VietFarm. Yêu cầu gắn nhãn Cơ sở áp dụng cho tất cả các module; yêu cầu gắn nhãn GAP là yêu cầu đặc thù của G.A.P; yêu cầu gắn nhãn ORG là yêu cầu bổ sung đặc thù cho chứng nhận hữu cơ.

Cơ sở	Yêu cầu cơ sở — tất cả các module	GAP	Yêu cầu G.A.P	ORG	Yêu cầu đặc thù Hữu cơ
-------	-----------------------------------	-----	---------------	-----	------------------------

1 1. TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1 Đất

Cơ sở	SR 1.1.1 Bảo tồn và duy trì chất lượng đất
	Bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu đất, cải thiện cấu trúc đất, tránh làm chặt đất. Lập kế hoạch quản lý đất và áp dụng các kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và loại đất của trang trại (cây xanh có rễ ăn sâu, thoát nước hợp lý...). Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng chứng minh việc áp dụng các kỹ thuật này.

Cơ sở	SR 1.1.2 Kiểm soát xói mòn
	Đối với đất dốc, phải có biện pháp kiểm soát xói mòn như sử dụng cây che phủ, luân canh, xen canh, trồng theo đường đồng mức, hình thành rào thực vật. Khuyến khích kết hợp các loài cây lâu năm có rễ sâu và các loài cố định đạm phù hợp với điều kiện đất địa phương.

Cơ sở	SR 1.1.3 Kiểm soát ô nhiễm kim loại nặng
	Đảm bảo đất, giá thể không chứa kim loại nặng vượt quá giới hạn cho phép và không bị ô nhiễm hóa chất có hại. Tiến hành phân tích đất, giá thể kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (chì, cadimi, thủy ngân, arsenic) trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn. Nếu phát hiện vượt giới hạn phải xác định nguồn ô nhiễm và lập kế hoạch cải thiện. [Tham chiếu: QCVN 03-MT:2015/BTNMT]

Cơ sở	SR 1.1.4 Tăng chất hữu cơ đất
	Lập kế hoạch và thực hiện tăng chất hữu cơ đất qua các kỹ thuật: sử dụng phân hữu cơ, giữ lại phụ phẩm cây trồng (không đốt), trồng cây xanh và cây che phủ, ủ compost từ chất thải nông nghiệp, thực hiện luân canh. Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng về các hoạt động này.

ORG	SR 1.1.5 Bảo vệ đất ngập nước
	Đối với đất ngập nước và đất lầy, phải có kế hoạch bảo vệ để ngăn phát thải carbon cao, bao gồm các biện pháp duy trì hoặc phục hồi tình trạng ẩm ướt tự nhiên của đất (không cạn nước quá mức); tránh sử dụng các kỹ thuật canh tác gây mất nước hoặc phá hủy cấu trúc đất ngập nước.

1.2 Nước

Cơ sở	SR 1.2.1 Quản lý và sử dụng nước tiết kiệm
	Quản lý và sử dụng nước tiết kiệm, an toàn và hiệu quả thông qua các biện pháp tưới tiêu thông minh hoặc các biện pháp phù hợp khác. Khuyến khích áp dụng hệ thống tưới tiêu hiệu quả như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương để giảm thiểu lượng nước sử dụng. Áp dụng kỹ thuật tưới cây theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng.

Cơ sở	SR 1.2.2 Chất lượng nước tưới và sau thu hoạch
	Tiến hành phân tích nước kiểm tra hàm lượng kim loại nặng trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn; nếu phát hiện vượt giới hạn phải xác định nguồn ô nhiễm và lập kế hoạch cải thiện. Nước sử dụng sau thu hoạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về chất lượng nước sinh hoạt. Áp dụng biện pháp ngăn ngừa rò rỉ phân bón, thuốc BTVT gây ô nhiễm nguồn nước. [Tham chiếu: QCVN 08-MT:2015/BTNMT; QCVN 02:2009/BYT]

Cơ sở	SR 1.2.3 Tái sử dụng và lưu trữ nước tự nhiên
	Khuyến khích tái sử dụng nguồn nước thải để tưới nhưng phải xử lý đạt yêu cầu theo quy định về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu. Lưu trữ và sử dụng nước tự nhiên (nước mưa, nước sông, nước suối, nước ngầm) phù hợp.

1.3 Đa dạng sinh học

Cơ sở	SR 1.3.1 Nhận diện và giảm thiểu rủi ro sinh thái
	Nhận diện các rủi ro từ hoạt động sản xuất có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái (đất, nước, đa dạng sinh học, thụ phấn, cân bằng sinh thái); có kế hoạch và áp dụng biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động này.

Cơ sở	SR 1.3.2 Phục hồi khu vực bị suy thoái
	Thực hiện các biện pháp phục hồi những khu vực đất, nước hoặc thảm thực vật đã bị suy thoái trong quá trình sản xuất để cải thiện môi trường và hỗ trợ hệ sinh thái địa phương.

Cơ sở	SR 1.3.3 Bảo vệ khu bảo tồn và di sản
	Không được thực hiện bất kỳ hành động nào gây tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn, khu vực di sản thiên nhiên và vùng sinh thái nhạy cảm.

Cơ sở	SR 1.3.4 Duy trì và tăng cường đa dạng sinh học
	Phải duy trì và tăng cường đa dạng sinh học trong trang trại/vùng sản xuất và khu vực sinh thái ngoài vùng trồng.

1.4 Chất thải và rác thải

Cơ sở	SR 1.4.1 Thu gom và xử lý chất thải
--------------	--

Thu gom và xử lý toàn bộ rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất theo đúng quy định; xử lý chất thải từ nhà vệ sinh theo yêu cầu vệ sinh môi trường; nghiêm cấm đốt vỏ bao bì thuốc BVTV và phân bón đã qua sử dụng.

Cơ sở SR 1.4.2 Phân loại, tái sử dụng và tái chế
 Áp dụng các biện pháp phân loại tại nguồn, tái sử dụng hoặc tái chế nhằm giảm lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất.

Cơ sở SR 1.4.3 Xử lý chất thải hữu cơ
 Xử lý chất thải hữu cơ bằng phương pháp ủ phù hợp để tránh ô nhiễm môi trường và hạn chế phát tán sâu bệnh, cỏ dại.

Cơ sở SR 1.4.4 Xử lý sản phẩm nhựa an toàn
 Xử lý các sản phẩm nhựa trong sản xuất một cách an toàn, có kiểm soát, hạn chế rò rỉ ra môi trường và ưu tiên tái sử dụng hoặc tái chế khi có thể.

Cơ sở SR 1.4.5 Hạn chế thất thoát nông sản
 Hạn chế thất thoát nông sản và xử lý thực phẩm dư thừa theo thứ tự ưu tiên: sử dụng cho con người → làm thức ăn chăn nuôi → ủ, tái chế theo hướng thân thiện môi trường.

2. 2. CƠ SỞ HẠ TẦNG, VÙNG SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

2.1 Cơ sở vật chất và vùng sản xuất

Cơ sở SR 2.1.1 Khu vực sản xuất không bị ô nhiễm
 Khu vực sản xuất không được bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại hoặc nguồn phát thải từ giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động có nguy cơ cao khác.

Cơ sở SR 2.1.2 Kho lưu trữ hóa chất an toàn
 Khu vực kho lưu trữ phân bón, thuốc BVTV và các hóa chất phải an toàn, có biển nhận diện, chống rò rỉ/chảy tràn, và tách biệt hoàn toàn với khu sản xuất, sơ chế và bảo quản.

Cơ sở SR 2.1.3 Nhận diện và phân định khu vực
 Trường hợp cơ sở có nhiều điểm sản xuất, từng địa điểm phải được nhận diện rõ ràng bằng tên hoặc mã số riêng.

GAP SR 2.1.4 Thiết lập vùng đệm G.A.P

Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý giữa khu vực sản xuất G.A.P và khu canh tác thông thường để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo; xác định khoảng cách vùng đệm phù hợp với mức độ rủi ro ô nhiễm, điều kiện khí hậu-nông nghiệp và đặc điểm địa phương.

GAP	SR 2.1.5 Đánh giá nguy cơ ô nhiễm
	Tiến hành đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm hóa học và sinh học từ lịch sử sử dụng đất và các hoạt động xung quanh; khi có rủi ro cao về chất cấm phải thực hiện phân tích phù hợp; nếu xuất hiện mối nguy phải áp dụng biện pháp phòng ngừa-kiểm soát hiệu quả hoặc dừng sản xuất tại khu vực đó.

GAP	SR 2.1.6 Tách biệt khu sơ chế G.A.P
	Khu vực sơ chế phải tuân theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng để ngăn chặn lây nhiễm chéo; nếu cơ sở xử lý cả sản phẩm G.A.P và sản phẩm thông thường, hai khu vực chế biến phải được tách biệt rõ ràng.

ORG	SR 2.1.7 Vùng đệm khu hữu cơ
	Khoảng cách vùng đệm giữa khu canh tác hữu cơ và khu canh tác thông thường phải đủ để ngăn ngừa ô nhiễm từ phun thuốc, bón phân và lây nhiễm hạt giống không mong muốn; khoảng cách cụ thể phải được đánh giá và ghi nhận dựa trên rủi ro thực tế tại địa bàn.

2.2 Trang thiết bị và dụng cụ sản xuất

Cơ sở	SR 2.2.1 Vệ sinh và bảo dưỡng thiết bị
	Tất cả trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phải được làm sạch trước khi sử dụng cho sản xuất; thực hiện bảo dưỡng định kỳ để tránh gây tai nạn và ngăn ngừa ô nhiễm sản phẩm.

Cơ sở	SR 2.2.2 Quản lý và nhận diện thiết bị
	Trang thiết bị, dụng cụ phải được đánh dấu và bảo quản riêng biệt; phải có sơ đồ chi tiết về khu vực sản xuất, kho chứa vật tư, thiết bị, dụng cụ, khu vực sơ chế và bảo quản sản phẩm.

ORG	SR 2.2.3 Vệ sinh thiết bị dùng chung
	Trong trường hợp thiết bị được sử dụng chung cho cả khu hữu cơ và khu thông thường, phải vệ sinh hoàn toàn trước khi sử dụng cho khu hữu cơ, lưu hồ sơ vệ sinh và đảm bảo không còn tồn dư vật tư không được phép từ khu thông thường.

2.3 Điều kiện làm việc và vệ sinh

Cơ sở	SR 2.3.1 Điều kiện làm việc an toàn
	Phải cung cấp điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị an toàn tối thiểu cho người lao động; có bảo hộ lao động và hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ; trang bị dụng cụ sơ cứu; nhà vệ sinh và chỗ rửa tay sạch sẽ và có hướng dẫn vệ sinh cá nhân. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.4.2]

3 3. ĐÀU VÀO SẢN XUẤT

3.1 Giống cây trồng

Cơ sở SR 3.1.1 Nguồn gốc giống rõ ràng

Phải sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc rõ ràng, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc giống địa phương đã được sản xuất, sử dụng lâu năm không gây độc cho người; hồ sơ về nguồn gốc giống phải được lưu giữ.

Cơ sở SR 3.1.2 Nghiêm cấm GMO

Nghiêm cấm sử dụng giống biến đổi gen (GMO) và bất kỳ vật liệu trồng trọt nào có nguồn gốc biến đổi gen trong toàn bộ quá trình sản xuất. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-SR 6.1.3]

Cơ sở SR 3.1.3 Ưu tiên giống kháng bệnh

Phải ưu tiên sử dụng giống có khả năng kháng sâu bệnh và sử dụng hạt giống, cây giống khỏe, sạch sâu bệnh nhằm giảm nhu cầu sử dụng thuốc BVTV.

GAP SR 3.1.4 Vật liệu trồng trọt được xử lý

Các vật liệu trồng trọt được xử lý chỉ được chấp nhận khi được xử lý bằng các chất được liệt kê trong Phụ lục GAP của bộ tiêu chuẩn này.

ORG SR 3.1.5 Ưu tiên giống hữu cơ

Sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt từ hệ thống nông nghiệp hữu cơ. Trường hợp không có sẵn giống hữu cơ, có thể sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt thông thường chưa qua xử lý. Nghiêm cấm sử dụng giống nuôi cấy mô.

3.2 Phân bón và chất bổ sung

Cơ sở SR 3.2.1 Sử dụng phân bón phù hợp

Sử dụng phân bón và chất bổ sung phù hợp với quy định; việc bón phân phải dựa trên nhu cầu dinh dưỡng của từng loại cây trồng và kết quả phân tích đất hoặc hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền; hồ sơ sử dụng phân bón phải được lưu giữ đầy đủ.

GAP SR 3.2.2 Chỉ sử dụng phân hữu cơ được phép

Không được sử dụng các loại phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học, phân bón nano. Chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ và chất bổ sung đã được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo danh mục G.A.P; chỉ được sử dụng phân khoáng có nguồn gốc tự nhiên như biện pháp bổ sung.

GAP	SR 3.2.3 Quy tắc sử dụng phân chuồng
	<p>Khi sử dụng phân gia súc, gia cầm làm phân bón, phải ủ hoai mục và kiểm soát hàm lượng kim loại nặng theo quy định; không được sử dụng phân người trên cây lương thực. Phân động vật thô chỉ được đưa vào đất khi: (a) áp dụng cho đất không dùng cho cây phục vụ con người; (b) bón ít nhất 120 ngày trước thu hoạch với cây có phần ăn được tiếp xúc trực tiếp với đất; (c) bón ít nhất 90 ngày với cây có phần ăn được không tiếp xúc trực tiếp với đất.</p>

ORG	SR 3.2.4 Nghiêm cấm phân bón hóa học tổng hợp
	<p>Nghiêm cấm tất cả phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học (như supe lân), phân bón nano và bất kỳ chất bổ sung nào có nguồn gốc hóa học tổng hợp; chỉ được sử dụng các sản phẩm có trong Danh mục đầu vào được phép của Module Hữu cơ.</p>

ORG	SR 3.2.5 Quy trình ủ phân hữu cơ
	<p>Phân hữu cơ từ thực vật hoặc động vật phải được ủ với tỷ lệ C:N ban đầu từ 25:1 đến 40:1 và duy trì nhiệt độ 55°C–77°C tối thiểu 3 ngày đối với hệ thống ủ trong thùng hoặc đồng ủ tĩnh có sục khí, hoặc tối thiểu 15 ngày đối với đồng ủ dài, phải đảo trộn tối thiểu 5 lần.</p>

3.3 Bảo vệ thực vật

Cơ sở	SR 3.3.1 Áp dụng IPM
	<p>Phải áp dụng các quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) bao gồm: quản lý độ phì nhiêu, biện pháp canh tác, lựa chọn giống phù hợp và tăng cường đa dạng sinh học để kiểm soát sâu bệnh và cỏ dại; thực hiện luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đất, vệ sinh đồng ruộng để loại bỏ mầm bệnh và hạt cỏ dại.</p>

Cơ sở	SR 3.3.2 Biện pháp kiểm soát sinh học và vật lý
	<p>Được phép áp dụng: bảo vệ và tạo môi trường thuận lợi cho thiên địch; phóng thích thiên địch và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi hoặc dẫn dụ; sử dụng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ hoặc tiếng động; cắt tỉa và nhổ cỏ bằng tay, canh tác cơ giới, che phủ đất bằng vật liệu tự nhiên.</p>

Cơ sở	SR 3.3.3 Ghi chép sử dụng hóa chất BTV
	<p>Phải ghi chép đầy đủ về việc sử dụng hóa chất và thực hiện các biện pháp nhằm giảm dần lượng hóa chất đầu vào theo thời gian; áp dụng biện pháp ngăn ngừa thuốc BTV phát tán sang nguồn nước, khu dân cư, vùng đệm sinh thái và cây trồng lân cận.</p>

Cơ sở	SR 3.3.4 Nghiêm cấm hóa chất bị cấm
	<p>Nghiêm cấm tuyệt đối sử dụng các hoạt chất trong danh mục cấm của Bộ tiêu chuẩn VietFarm và của pháp luật Việt Nam hiện hành. [Tham chiếu: Danh mục hóa chất cấm — Phụ lục chung VietFarm]</p>

GAP	SR 3.3.5 Giới hạn sử dụng thuốc BTV hóa học
------------	--

Khi xảy ra nguy hại nghiêm trọng và các biện pháp khác không hiệu quả, chỉ được sử dụng các hoạt chất được phép theo Danh mục G.A.P; phải áp dụng nguyên tắc xử lý chọn lọc, đúng vị trí và đúng thời điểm; phải luân phiên và thay đổi nhóm hoạt chất khi sử dụng thuốc BVTV nhằm hạn chế tình trạng kháng thuốc của sâu bệnh.

ORG	SR 3.3.6 Nghiêm cấm thuốc BVTV hóa học tổng hợp
	Nghiêm cấm tất cả thuốc BVTV hóa học tổng hợp; chỉ được sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa chất tổng hợp nằm trong Danh mục đầu vào được phép của Module Hữu cơ; việc sử dụng phải được ghi chép đầy đủ và có hóa đơn chứng từ.

4 4. TÍNH TOÀN VỆ VÀ GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI

4. Tính toàn vệ và giai đoạn chuyển đổi

GAP	SR 4.1.1 Giai đoạn chuyển đổi G.A.P
	Phải có thời gian quản lý G.A.P ít nhất 12 tháng đối với cây hàng năm và 18 tháng đối với cây lâu năm trước khi sản phẩm thu hoạch được mang nhãn G.A.P. Thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản tính từ ngày bắt đầu áp dụng quản lý G.A.P. Việc giảm thời gian chuyển đổi chỉ được chấp thuận khi có bằng chứng xác thực về việc không sử dụng đầu vào không được phép trong thời gian trước đó.

GAP	SR 4.1.2 Tính toàn vệ G.A.P
	Phải thực hiện cam kết dài hạn áp dụng thực hành G.A.P trên toàn bộ khu vực canh tác đăng ký đánh giá; không được chuyển đổi qua lại giữa khu G.A.P và khu thông thường trên cùng một diện tích; phải tách biệt rõ ràng bằng rào cản vật lý; phải áp dụng biện pháp quản lý phân biệt (giống khác nhau, lịch thời vụ/thu hoạch riêng, nhận diện riêng); lưu giữ đầy đủ hồ sơ chứng minh việc phân tách.

GAP	SR 4.1.3 Bảo quản nguyên liệu và sản phẩm G.A.P
	Phải bảo quản nguyên liệu đầu vào và sản phẩm G.A.P riêng biệt, không để lẫn, nhiễm chéo hoặc tiếp xúc với vật tư, sản phẩm từ khu vực sản xuất thông thường trong toàn bộ chuỗi sản xuất-bảo quản-sơ chế.

ORG	SR 4.1.4 Giai đoạn chuyển đổi hữu cơ
	Phải có thời gian chuyển đổi hữu cơ tối thiểu 24 tháng (cây hàng năm) hoặc 36 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch sản phẩm mang nhãn hữu cơ; trong thời gian chuyển đổi sản phẩm phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ' và không được sử dụng logo chứng nhận hữu cơ chính thức. Thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản từ ngày nộp đơn đăng ký.

ORG	SR 4.1.5 Tính toàn vệ hữu cơ
	Phải tách biệt hoàn toàn khu hữu cơ với khu G.A.P và khu thông thường; thiết bị dùng chung phải được vệ sinh hoàn toàn với hồ sơ ghi chép; không sử dụng bất kỳ đầu vào không được

phép nào trong và ngoài phạm vi khu hữu cơ; nếu có rủi ro ô nhiễm từ bên ngoài (phun thuốc lân cận, ô nhiễm không khí, nước...) phải có biện pháp phòng ngừa và ghi chép đầy đủ.

5. PHỤ PHẨM, CHẤT THẢI VÀ KINH TẾ TUẦN HOÀN

5. Phụ phẩm, chất thải và kinh tế tuần hoàn

Cơ sở SR 5.1.1 Thu gom và xử lý chất thải sản xuất

Áp dụng biện pháp giảm phát sinh chất thải rắn trong sản xuất thông qua phân loại tại nguồn, tái sử dụng hoặc tái chế khi phù hợp; xử lý chất thải hữu cơ bằng ủ sinh học; hạn chế thất thoát nông sản theo thứ tự ưu tiên: sử dụng cho con người → chăn nuôi → tái chế/ủ.

Cơ sở SR 5.1.2 Xử lý bao bì hóa chất

Có khu vực chứa riêng cho bao bì hóa chất và thuốc BTVT đã qua sử dụng; không tái sử dụng bao bì này; không được đốt bao bì hóa chất; chất thải nguy hại phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Cơ sở SR 5.1.3 Xử lý nước thải

Nước thải từ khu vực sản xuất và sơ chế phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; không được xả thải trực tiếp vào nguồn nước mặt hoặc ngầm.

6. SAU THU HOẠCH, CHUỖI PHÂN PHỐI VÀ BÁN HÀNG

6.1 Sau thu hoạch

Cơ sở SR 6.1.1 Duy trì tính toàn vẹn sản phẩm sau thu hoạch

Phải duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vận chuyển và bảo quản; ngăn ngừa mọi khả năng nhiễm chéo với sản phẩm thông thường; theo dõi và phát hiện mối nguy sau thu hoạch để áp dụng biện pháp kiểm soát kịp thời.

Cơ sở SR 6.1.2 Quy trình thu hoạch

Phải sử dụng dụng cụ riêng, sạch, không chứa tồn dư hóa chất; thu hoạch đúng thời điểm; sử dụng thùng chứa sạch dành riêng; đánh dấu hoặc dán nhãn phân biệt ngay tại thời điểm thu hoạch; ghi chép đầy đủ thời gian và khối lượng thu hoạch.

Cơ sở SR 6.1.3 Sơ chế và bảo quản

Trong sơ chế và chế biến: chỉ được sử dụng phương pháp vật lý hoặc sinh học; sử dụng nước sạch đạt chuẩn; chỉ dùng phụ gia hoặc chất hỗ trợ chế biến nằm trong danh mục cho phép. Trong bảo quản: duy trì nhiệt độ và độ ẩm phù hợp; không được sử dụng chất bảo quản hoặc chất chống nấm mốc tổng hợp.

Cơ sở	SR 6.1.4 Đảm bảo thời hạn cách ly
	Thu hoạch sản phẩm phải đảm bảo thời gian cách ly (PHI) đối với thuốc BVTV và kháng sinh (nếu có) theo quy định hiện hành hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất thuốc.

GAP	SR 6.1.5 Không chiếu xạ sản phẩm G.A.P
	Nghiêm cấm chiếu xạ sản phẩm G.A.P; không được sử dụng bất kỳ hóa chất nào không được phép trong quá trình sơ chế và bảo quản sản phẩm G.A.P; sản phẩm G.A.P phải được tách biệt không gian hoặc thời gian với sản phẩm thông thường trong quá trình sơ chế.

6.2 Vận chuyển và phân phối

Cơ sở	SR 6.2.1 Vận chuyển phù hợp
	Phải sử dụng phương tiện vận chuyển chuyên dụng hoặc có biện pháp ngăn cách phù hợp; làm sạch phương tiện trước khi sử dụng; duy trì nhiệt độ và độ ẩm thích hợp trong quá trình vận chuyển; tách biệt khu vực xếp dỡ hàng hóa đã chứng nhận với hàng hóa thông thường.

Cơ sở	SR 6.2.2 Lưu hồ sơ vận chuyển
	Phải lưu trữ hồ sơ vận chuyển bao gồm ngày vận chuyển, nguồn gốc, điểm đến, số lượng, chủng loại sản phẩm và thông tin phương tiện vận chuyển.

Cơ sở	SR 6.2.3 Tính toàn vẹn trong phân phối
	Phải đảm bảo sản phẩm được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm không có chứng nhận trong toàn bộ chuỗi phân phối; kiểm tra định kỳ để đảm bảo tính toàn vẹn.

6.3 Ghi nhãn sản phẩm

Cơ sở	SR 6.3.1 Ghi nhãn đúng quy định
	Phải ghi nhãn rõ ràng đối với tất cả sản phẩm theo quy định hiện hành về ghi nhãn hàng hóa; nhãn phải bao gồm: tên sản phẩm, thông tin nhà sản xuất, mã truy xuất nguồn gốc, ngày sản xuất/đóng gói và hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, nguồn gốc xuất xứ, và thông tin về tổ chức chứng nhận.

Cơ sở	SR 6.3.2 Sử dụng logo VietFarm đúng quy định
	Phải sử dụng logo VietFarm đúng quy cách theo hướng dẫn của tổ chức cấp chứng nhận và chỉ sau khi được phê duyệt chính thức; không được sử dụng logo sau khi chứng nhận hết hiệu lực. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-SR10.2.1; SR10.2.2]

GAP	SR 6.3.3 Ghi nhãn sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi G.A.P
	Đối với sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi G.A.P, phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi' và không được sử dụng logo chứng nhận G.A.P chính thức; không được ghi nhãn G.A.P cho sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc chưa qua xác nhận.

ORG	SR 6.3.4 Ghi nhãn sản phẩm hữu cơ
	Sản phẩm hữu cơ chỉ được mang nhãn hữu cơ sau khi hoàn thành giai đoạn chuyển đổi và được tổ chức chứng nhận xác nhận bằng văn bản; trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ, sản phẩm phải ghi rõ 'đang trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ'; không được sử dụng bất kỳ từ ngữ nào gợi ý hữu cơ khi chưa được cấp chứng nhận.

6.4 Truy xuất nguồn gốc

Cơ sở	SR 6.4.1 Hệ thống truy xuất nguồn gốc
	Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng; ghi nhận và lưu trữ thông tin truy xuất bao gồm nhà sản xuất, lô sản xuất, ngày thu hoạch, đơn vị sơ chế/chế biến, đơn vị đóng gói, kênh phân phối và lịch sử vận chuyển-giao nhận; phải duy trì khả năng truy xuất tối thiểu 24 tháng sau khi bán sản phẩm. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS 7.1]

Cơ sở	SR 6.4.2 Công cụ truy xuất
	Phải cung cấp công cụ truy xuất dễ dàng cho người tiêu dùng như mã QR, ứng dụng tra cứu hoặc số điện thoại hỗ trợ.

6.5 Bao bì đóng gói

Cơ sở	SR 6.5.1 Vật liệu bao bì an toàn
	Khi đóng gói phải sử dụng vật liệu sạch, mới, không có nguy cơ gây nhiễm bẩn; ghi nhãn đầy đủ theo quy định; đảm bảo việc đóng gói không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Cơ sở	SR 6.5.2 Ưu tiên bao bì thân thiện môi trường
	Ưu tiên sử dụng vật liệu bao bì thân thiện môi trường, có thể tái chế hoặc phân hủy sinh học; hạn chế sử dụng bao bì nhựa dùng một lần.

7 7. HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

7.1 Quy trình sản xuất và ghi chép

Cơ sở	SR 7.1.1 Quy trình sản xuất chi tiết
	Phải xây dựng quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại hoặc nhóm cây trồng, phù hợp điều kiện địa phương và tuân thủ yêu cầu VietFarm; quy trình phải bao quát đầy đủ các khâu từ chuẩn bị đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch đến sơ chế; phải được phổ biến, đào tạo và đảm bảo tất cả thành viên tham gia sản xuất hiểu và áp dụng thống nhất.

Cơ sở	SR 7.1.2 Hệ thống ghi chép và lưu trữ
--------------	--

Phải thực hiện ghi chép đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chuẩn VietFarm; khuyến khích sử dụng nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc có xác nhận; phải lưu trữ và kiểm soát tài liệu, hồ sơ trong thời gian tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hoạch.

7.2 Kiểm soát chất lượng và cải tiến liên tục

Cơ sở SR 7.2.1 Kiểm soát chất lượng chuỗi phân phối

Phải thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tại các điểm quan trọng trong chuỗi phân phối; thực hiện kiểm tra định kỳ điều kiện bảo quản, nhiệt độ, độ ẩm; phải có biện pháp kiểm soát hàng giả, hàng nhái và phòng ngừa gian lận thương mại.

Cơ sở SR 7.2.2 Cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại

Phải thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm; phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.10.5; SR 10.5.1; SR 10.5.2]

Cơ sở SR 7.2.3 Đánh giá nội bộ định kỳ

Phải tổ chức đánh giá nội bộ định kỳ tối thiểu mỗi 12 tháng; sử dụng kết quả đánh giá để xác định cơ hội cải tiến liên tục; khi phát hiện điểm không phù hợp, phải phân tích nguyên nhân, thực hiện hành động khắc phục và theo dõi kết quả khắc phục. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.10.7]

E TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiêu chuẩn quốc tế và khu vực

IFOAM

IFOAM Norms for Organic Production and Processing, Version 2014 và phiên bản cập nhật. International Federation of Organic Agriculture Movements.

Fairtrade

Fairtrade International — Standards for Small Producer Organizations and Hired Labour. Fairtrade International, Bonn.

UTZ / Rainforest Alliance

UTZ Certification Standard for Sustainable Agriculture (nay là Rainforest Alliance 2020 Sustainable Agriculture Standard).

GlobalG.A.P.

GLOBALG.A.P. General Regulations Part 1 — General Requirements; Part 2 — Quality Management System Rules; Integrated Farm Assurance: All Farm Base — Crops Base — Combinable Crops, Fruit and Vegetables, Tea (Version 4.0 và Version 5.0). FoodPLUS GmbH, Cologne.

VietGAP

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn tại Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và PTNT.

ASEANGAP	ASEANGAP — Quy trình thực hành nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi trong khu vực ASEAN. Ban Thư ký ASEAN.
JGAP (2010)	JGAP — Control Point and Compliance Criteria: Fruits and Vegetables. Japan Good Agricultural Practice.
ISO 14067:2018	TCVN ISO 14067:2020 — Khí nhà kính: Dấu vết carbon của sản phẩm — Yêu cầu và hướng dẫn định lượng. (Tương đương ISO 14067:2018)
ISO 14060 series	Bộ tiêu chuẩn ISO 14060 — Khí nhà kính: Nguyên tắc và yêu cầu để định lượng, giám sát và báo cáo phát thải và loại bỏ khí nhà kính.
ISO 9001:2015	ISO 9001:2015 — Hệ thống quản lý chất lượng — Các yêu cầu. (ISO 9001:2008 đã hết hiệu lực từ 15/09/2018)
ISO 14001:2015	ISO 14001:2015 — Hệ thống quản lý môi trường — Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. (ISO 14001:2004 đã hết hiệu lực từ 15/09/2018)
GMP	GMP — Thực hành sản xuất tốt (Good Manufacturing Practice). Codex Alimentarius CAC/RCP 1-1969 và các văn bản cập nhật.
HACCP	HACCP — Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm giới hạn (Hazard Analysis and Critical Control Points). Codex Alimentarius và các phiên bản cập nhật.

II. Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam (TCVN)

TCVN 11041-1:2017	Nông nghiệp hữu cơ — Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
TCVN 11041-2:2017	Nông nghiệp hữu cơ — Phần 2: Trồng trọt hữu cơ.
TCVN 7087:2013	Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn (CODEX STAN 1-1985, Amendment 2010).

III. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

QCVN 03-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.
QCVN 08-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 02:2009/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.
QCVN 8-1:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
QCVN 8-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
QCVN 8-3:2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
QCVN 01-132:2013/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.
QCVN 12-1:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp.
QCVN 12-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su.
QCVN 12-3:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại.

IV. Văn bản pháp luật và quy định Việt Nam

Luật An toàn thực phẩm	Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).
Luật Trồng trọt	Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (hiệu lực từ 01/01/2020).
Luật Bảo vệ Môi trường	Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
Luật BVTV	Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 và các văn bản sửa đổi.
Nghị định 43/2017/NĐ-CP	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.
Nghị định 06/2022/NĐ-CP	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 — Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon.

Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 — Hướng dẫn chi tiết Luật Bảo vệ Môi trường.
Thông tư 03/2018/TT- BNNPTNT	Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT — Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.
Thông tư 38/2018/TT- BNNPTNT	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 — Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
Thông tư 17/2024/TT- BNNPTNT	Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT — Sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2018 về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản.
Thông tư 50/2016/TT-BYT	Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 — Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
Thông tư 05/2016/TTLT- BNNPTNT- BTNMT	Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 — Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. (Kiểm tra văn bản cập nhật sau sáp nhập Bộ NN&MT năm 2025)
Thông tư 17/2022/TT- BTNMT	Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 — Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính.
Quyết định 2626/QĐ- BTNMT	Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.
NDC Việt Nam 2022	Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, cập nhật năm 2022 — Cam kết giảm phát thải 43,5% vào năm 2030 và đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.
Quyết định 896/QĐ-TTg	Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 — Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.